

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016



CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO
Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	09 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	11 - 39

28-C
TY
M HỮU
VÀ ĐỊNH
HAI
- TP

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty CP Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 27/04/2016)
Ông Nguyễn Đức Sơn	Ủy viên
Ông Nguyễn Huy Thanh	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Quân	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Thùy Dung	Ủy viên
Bà Ngô Thị Hoa	Ủy viên
Ông Đinh Xuân Hân	Chủ tịch (Đã miễn nhiệm)
Ông Trần Thắng Lợi	Ủy viên (Đã miễn nhiệm)
Ông Hoàng Quốc Cường	Ủy viên (Đã miễn nhiệm)
Bà An Thị Anh Thư	Ủy viên (Đã miễn nhiệm)
Bà Phạm Thị Ngọc Lan	Ủy viên (Đã miễn nhiệm)

Ban Tổng giám đốc

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 27/04/2016)
Bà Hà Thị Thanh Hoa	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 16/05/2016)
Bà Đào Minh Ngọc	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 21/05/2016)
Ông Nguyễn Phúc Thuận	Giám đốc phụ trách thương mại, kế hoạch, phát triển sản phẩm (Bổ nhiệm ngày 06/05/2016)
Ông Ngô Nhật Phương	Giám đốc điều hành, tái cơ cấu nhân sự, đầu tư và kiện toàn hoạt động sản xuất (Bổ nhiệm ngày 06/05/2016)
Ông Đinh Xuân Hân	Tổng Giám đốc (Đã miễn nhiệm)
Bà Phạm Thị Ngọc Lan	Phó Tổng giám đốc (Đã miễn nhiệm)
Ông Trần Thắng Lợi	Phó Tổng giám đốc (Đã miễn nhiệm)
Ông Hoàng Quốc Cường	Phó Tổng giám đốc (Đã miễn nhiệm)
Bà An Thị Anh Thư	Phó Tổng giám đốc (Đã miễn nhiệm)

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO



Nguyễn Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2017

Số: *HB* -17/BC-TC/I-VAE

Hà Nội, ngày *24* tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi : Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty CP Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty CP Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 22/03/2017, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty đang hạch toán thiếu chi phí tiền thuê đất năm 2014 theo thông báo số 49471/TB-CT-QLD ngày 25 tháng 09 năm 2014 về đơn giá thuê đất, thuê mặt nước là 5.078.065.774 đồng, hạch toán thiếu tiền thuê đất năm 2015 theo thông báo quyết toán tiền thuê đất số 7827.401/TB-CCT-LPTB ngày 29 tháng 04 năm 2016 là 13.308.707.827 đồng và hạch toán thiếu 1.252.953.043 đồng tiền thuê đất năm 2016 theo thông báo số 7471.429/TB-CCT-LPTB ngày 27 tháng 04 năm 2016 về việc thu tiền đất năm 2016. Bất cứ sự điều chỉnh nào liên quan đến khoản mục nêu trên sẽ ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2016 của Công ty.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP


(tiếp theo)

Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.




Phạm Hùng Sơn
Phó Tổng giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2013-034-1


Phạm Thị Hiền
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2449-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

01203228
CÔNG
CH NHIỆ
TOÁN
VIỆT
GIẤY

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		330.099.302.206	220.096.228.591
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	28.040.077.511	5.859.914.503
1. Tiền	111		28.040.077.511	5.859.914.503
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	6.000.000.000	6.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.000.000.000	6.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		143.537.787.077	68.310.986.437
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	120.335.502.328	60.685.664.472
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	19.652.721.494	3.055.487.550
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.10	757.424.873	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	3.616.608.509	5.394.304.542
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(824.470.127)	(824.470.127)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	146.973.439.994	137.522.693.962
1. Hàng tồn kho	141		147.803.082.742	137.522.693.962
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(829.642.748)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.547.997.624	2.402.633.689
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	3.816.540.448	1.777.375.500
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.633.553.967	612.219.379
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.14	97.903.209	13.038.810
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		233.854.032.441	234.186.309.076
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	783.198.358
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.10	-	783.198.358
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		227.372.879.061	226.620.008.340
1. TSCĐ hữu hình	221	V.8	227.372.879.061	226.620.008.340
- Nguyên giá	222		369.662.612.539	355.379.697.058
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(142.289.733.478)	(128.759.688.718)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		6.481.153.380	6.481.153.380
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2	6.481.153.380	6.481.153.380
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	301.948.998
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	-	301.948.998
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		563.953.334.647	454.282.537.667

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		344.277.447.963	361.430.979.742
I. Nợ ngắn hạn	310		343.757.447.963	239.005.926.482
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	118.230.589.565	74.630.261.698
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	31.952.183.587	9.942.665.915
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.13	15.531.247.854	2.912.395.878
4. Phải trả người lao động	314		6.507.587.512	41.082.104
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	3.012.372.283	4.090.047.110
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	132.757.446.261	4.553.738.268
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	35.670.914.687	142.330.309.084
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		95.106.214	505.426.425
II. Nợ dài hạn	330		520.000.000	122.425.053.260
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	520.000.000	44.020.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	-	78.405.053.260
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		219.675.886.684	92.851.557.925
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	219.675.886.684	92.851.557.925
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		180.000.000.000	73.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		180.000.000.000	73.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		26.200.000.000	4.900.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.170.832.136	13.170.832.136
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		305.054.548	1.280.725.789
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		305.054.548	1.280.725.789
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		563.953.334.647	454.282.537.667

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2017

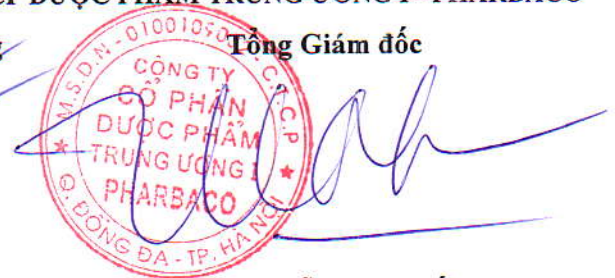
CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trần Thị Bích Loan

Nguyễn Ngọc Quân

Nguyễn Anh Tuấn

Mẫu B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	637.320.517.159	526.134.449.570
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		637.320.517.159	526.134.449.570
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	545.660.840.233	448.382.807.644
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		91.659.676.926	77.751.641.926
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.262.978.560	2.765.668.675
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	9.762.257.456	18.996.721.888
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.884.777.734	17.732.855.732
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	13.816.622.909	19.603.275.851
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	70.101.273.284	38.093.524.269
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(757.498.163)	3.823.788.593
11. Thu nhập khác	31	VI.6	2.992.942.340	666.660.085
12. Chi phí khác	32	VI.7	1.155.587.952	3.028.704.100
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.837.354.388	(2.362.044.015)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.079.856.225	1.461.744.578
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	774.801.677	175.018.789
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		305.054.548	1.286.725.789
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	17	151
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	7	-

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2017

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trần Thị Bích Loan

Nguyễn Ngọc Quân

Nguyễn Anh Tuấn

Mẫu B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Đơn vị tính: VND	
				Năm 2016	Năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		1.079.856.225	1.461.744.578
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
-	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		14.360.900.490	13.779.398.348
-	Các khoản dự phòng	03		829.642.748	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		114.929.073	341.338.922
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(995.528.765)	(975.868.099)
-	Chi phí lãi vay	06		8.884.777.734	17.732.855.732
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		24.274.577.505	32.339.469.481
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(75.332.592.936)	337.559.700
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(10.280.388.780)	5.312.658.757
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		213.805.483.109	(14.710.998.667)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.737.215.950)	398.128.994
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(8.884.777.734)	(17.729.667.073)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(989.414.623)
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(43.500.000.000)	(843.095.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		98.345.085.214	4.114.641.569
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(19.817.519.894)	(546.423.350)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		431.752.560	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(2.283.198.358)
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		565.767.286	535.308.555
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(18.820.000.048)	(2.294.313.153)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		127.800.000.000	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		219.410.295.218	332.443.617.200
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(404.474.742.875)	(332.138.199.408)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(294.152.000)	(3.663.979.125)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

Mẫu B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Đơn vị tính: VND	
				Năm 2016	Năm 2015
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(57.558.599.657)	(3.358.561.333)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		21.966.485.509	(1.538.232.917)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.859.914.503	7.357.937.058
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		213.677.499	40.210.362
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	28.040.077.511	5.859.914.503

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2017

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thị Bích Loan

Nguyễn Ngọc Quân

Nguyễn Anh Tuấn

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - PHARBACO (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương I trực thuộc Liên hiệp các Xí nghiệp Dược Việt Nam (nay là Tổng Công ty Dược Việt Nam) được thành lập theo Quyết định số 401/BYT-QĐ ngày 22 tháng 4 năm 1993 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương I được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - PHARBACO theo quyết định số 286/QĐ-BYT ngày 25/01/2007 và quyết định số 2311/QĐ-BYT ngày 27/6/2007 của Bộ trưởng Bộ Y tế và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018671 ngày 25/7/2007. Công ty có 11 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp).

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 ngày 04/05/2016 thì vốn Điều lệ của Công ty là 180.000.000.000 VND (Một trăm tám mươi tỷ đồng).

2. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh dược phẩm.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu: Sản xuất thuốc các loại, sản xuất hóa dược và dược liệu;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Hoạt động tư vấn đầu tư (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính và kế toán);
- Xây dựng nhà các loại: Xây dựng, quản lý, khai thác các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh: Bán lẻ dược phẩm và dụng cụ y tế;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Mua bán hóa chất, nguyên, phụ liệu phục vụ sản xuất dược phẩm (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Mua bán máy móc, thiết bị sản xuất dược phẩm và dụng cụ y tế;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý, môi giới (trừ môi giới tài chính, chứng khoán, bảo hiểm, bất động sản và môi giới hôn nhân có yếu tố nước ngoài. Không hoạt động đấu giá);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Dịch vụ bảo quản thuốc; Dịch vụ xuất nhập khẩu ủy thác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh dịch vụ quán bar, karaoke, vũ trường);
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh dịch vụ quán bar, karaoke, vũ trường);

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

- Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh dịch vụ quán bar, karaoke, vũ trường);
- Hoạt động y tế dự phòng: Hoạt động của các đơn vị từ trung ương đến địa phương chuyên làm công tác tuyên truyền vệ sinh phòng dịch, tiêm chủng, phòng chống các bệnh xã hội, phòng chống HIV/AIDS, phòng và chống chiến tranh vi trùng, hóa học, phóng xạ...;
- Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu;
- Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật;

Trụ sở Công ty tại: Số 160 Tôn Đức Thắng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2016, Công ty đã hoàn thành việc chào bán 10.650.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần, tổng giá trị phát hành theo mệnh giá 106.500.000.000 đồng cho Công ty CP Appollo. Qua đó làm tăng vốn điều lệ sau khi phát hành lên 180.000.000.000 đồng.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2016 số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 12 năm 2016 thì Đại hội đã thông qua phương án phát hành thêm 22.000.000 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần, tổng giá trị phát hành theo mệnh giá là 220.000.000.000 đồng, Vốn Điều lệ sau khi phát hành là 400.000.000.000 đồng. Đối tượng chào bán của đợt phát hành là Công ty TNHH Dược phẩm Huy Cường, Công ty CP Sài Gòn Pharma và Công ty TNHH Reliv Pharma.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Tỷ lệ quyền sở hữu</u>
Công ty CP Dược phẩm VCP	Tầng 16, Tòa nhà Charmvit, 117 Trần Duy Hưng, Hà Nội.	20%	20%

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh phía Nam Công ty CP Dược phẩm Trung Ương I - Pharbaco	Số 126A Trần Quốc Thảo, Phường 07, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

7. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Công ty và Chi nhánh phía Nam của Công ty. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ giữa Công ty với Chi nhánh đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Công cụ tài chính

Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày BCTC này.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh.

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có phát sinh giao dịch.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có phát sinh giao dịch.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Hà Nội.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ

7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, chi phí ứng dụng nghiên cứu tương đương sinh học và các chi phí khác.

Các khoản chi phí trả trước này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản vay có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí đồng phục, chi phí kiểm toán và các chi phí phải trả khác là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

Nguyên tắc phân phối lợi nhuận, cổ tức: Công ty thực hiện việc phân phối lợi nhuận, chia cổ tức theo Nghị quyết tại Đại hội cổ đông bất thường ngày 18 tháng 12 năm 2016.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa vật tư, bán thành phẩm, doanh thu cung cấp dịch vụ.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức nhận được và lãi chênh lệch tỷ giá.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Lãi chênh lệch tỷ giá được đánh giá và ghi nhận theo quy định tại thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Thu nhập khác của công ty bao gồm các khoản thu nhập từ việc điều chỉnh công nợ, từ khoản thuế nhập khẩu được hoàn và các khoản thu nhập khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Trong đó:

Thu nhập do điều chỉnh các khoản công nợ là số chênh lệch giữa đối chiếu số dư công nợ với số dư trên sổ kế toán.

Thuế nhập khẩu được hoàn được ghi nhận trên cơ sở các Quyết định hoàn thuế nhập khẩu của cơ quan Hải quan.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác.

16. Các nguyên tắc kế toán khác***Thuế giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 0% với các mặt hàng xuất khẩu, 5% với các mặt hàng là thuốc chữa bệnh, 10% với các mặt hàng là thuốc bổ và thực phẩm chức năng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác

Các loại thuế, phí khác Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp

1. Tiền

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	8.525.616.996	793.719.062
Tiền mặt VND	8.442.501.866	793.719.062
Tiền mặt USD	83.115.130	-
Tiền gửi ngân hàng	19.514.460.515	5.066.195.441
Tiền gửi VND	7.753.771.840	3.802.613.098
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đống Đa	1.179.425.523	889.023.354
Ngân hàng Indovina	73.552.621	10.720.760
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội	1.657.796.795	1.128.616.873
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sở giao dịch 1	529.838.720	163.659.964
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Sở giao dịch 1	3.936.523.247	1.571.025.113
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Lý Thường Kiệt	373.806.726	38.567.034
Ngân hàng TMCP Quốc Dân - CN Hà Nội	-	1.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Á	500.000	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN TP. Hồ Chí Minh	2.328.208	-
Tiền gửi USD	11.736.312.922	1.239.635.458
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Đống Đa	772.643.935	28.870.359
Ngân hàng Indovina	224.925	225.625
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Lý Thường Kiệt	1.250.407	2.261.438
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sở giao dịch 1	498.087.834	1.173.156.285
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Sở giao dịch 1	10.430.202.583	1.189.584
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội	33.903.238	33.932.167
Tiền gửi EUR	24.375.753	23.946.885
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đống Đa	4.773.839	3.249.780
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sở giao dịch 1	11.310.718	11.977.021
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội	8.266.158	8.694.109
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Sở giao dịch 1	25.038	25.975
Cộng	28.040.077.511	5.859.914.503

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND		VND	
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Ngắn hạn	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	6.481.153.380	6.481.153.380	6.481.153.380	6.481.153.380
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	6.481.153.380	6.481.153.380	6.481.153.380	6.481.153.380
Công ty CP Dược phẩm VCP	6.481.153.380	6.481.153.380	6.481.153.380	6.481.153.380
<u>Chi tiết khoản đầu tư</u>	31/12/2016		01/01/2016	
Công ty CP Dược phẩm VCP				
- Tỷ lệ quyền sở hữu	20 %			
- Tỷ lệ quyền biểu quyết	20 %			

Các giao dịch với Công ty CP Dược phẩm VCP: Xem chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

(i) Tại thời điểm 31/12/2016, giá trị hợp lý của khoản đầu tư nêu trên được Công ty ghi nhận bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng. Do báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty CP Dược phẩm VCP kinh doanh có lãi nên công ty không phải trích lập dự phòng giảm giá tồn thất khoản đầu tư.



Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
Công ty CP Dược phẩm DTH Việt Nam.	26.370.559.581	-	3.967.000.686	-
Công ty CP APPOLLO	18.284.107.083	-	-	-
Công ty TNHH Reliv Pharma	12.494.304.785	-	-	-
Công ty CP Dược phẩm DTH Việt Nam.	10.868.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại dược phẩm Minh Nguyệt	9.212.986.410	-	-	-
Công ty TNHH Dược phẩm và Thiết bị y tế ACA	8.863.993.932	-	-	-
Công ty CP Dược phẩm Thuận An Phát	820.971.103	-	7.527.273.470	-
Công ty CP Y dược phẩm Vimedimex.	-	-	2.974.056.104	-
Quầy Hapu - 235 Nguyễn Huy Tường	-	-	2.565.907.587	-
Quầy Ngọc Khánh	-	-	2.313.396.042	-
Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Nam Hà tại Nam Định	360.315.009	-	2.308.765.275	-
Công ty TNHH Dược phẩm Hiền Vĩ	1.420.100.087	-	2.108.230.879	-
Các đối tượng khác	31.640.164.338	824.470.127	36.921.034.429	824.470.127
Cộng	120.335.502.328	824.470.127	60.685.664.472	824.470.127

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	19.652.721.494	3.055.487.550
Yoosung Filling System Co.,LTD (Korean)	4.324.752.000	-
Công ty TNHH Chế tạo máy Dược Phẩm Tiến Tuấn	2.836.448.560	-
Hãng KHS SYNCHEMICA CORP	2.465.120.000	157.500.000
Công ty TNHH MTV Xây dựng Thương mại Đông Ngõ	2.400.000.000	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Hãng M.J.BIOPHARM PVT LTD	-	754.890.000
GUFIC BIOSCIENCES LTD	-	702.000.000
Hãng Shandong Pharmaceutical Glass	-	451.440.000
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.095.000.000	-
Viện Kiểm nghiệm thuốc TP. HCM	1.627.500.000	-
Viện Kiểm nghiệm thuốc trung ương	200.000.000	-
Công ty CP Kiến trúc xây dựng Skyline	400.000.000	-
Các đối tượng khác	4.303.900.934	989.657.550
Cộng	19.652.721.494	3.055.487.550

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

5. Phải thu khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ	2.353.076.069	-	3.284.057.854	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch	-	-	946.783.321	-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - VIB	546.171.618	-	1.521.567.243	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Hà Nội	1.718.933.155	-	-	-
Các đối tượng khác	87.971.296	-	815.707.290	-
Phải thu khác	565.752.575	-	1.068.177.326	-
- Công ty CP Dược phẩm VCP	64.275.917	-	403.090.019	-
- Công ty CP Đầu tư tài chính Phúc Thịnh	-	-	200.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội	209.806.018	-	173.316.667	-
- Đối tượng khác	291.670.640	-	291.770.640	-
Tạm ứng	657.454.499	-	838.985.047	-
Phạm Khánh Xuân	71.069.452	-	30.000.000	-
Hoàng Linh Chi	-	-	200.000.000	-
Phạm Văn Tuấn	100.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác	486.385.047	-	608.985.047	-
Dư nợ TK 338	40.325.366	-	203.084.315	-
Cộng	3.616.608.509	-	5.394.304.542	-

b) Phải thu khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

6. Nợ xấu

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán, khó có khả năng thu hồi</i>				
Phải thu khách hàng	544.819.887	-	544.819.887	-
- Công nợ phải thu khách hàng phát sinh tại chi nhánh TP.Hồ Chí Minh của Công ty	544.819.887	-	544.819.887	-
Phải thu khác	279.650.240	-	279.650.240	-
- Công nợ phải thu khách hàng phát sinh tại chi nhánh TP.Hồ Chí Minh của Công ty	279.650.240	-	279.650.240	-
Cộng	824.470.127	-	824.470.127	-

7. Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	88.376.912.985	722.235.181	72.279.966.005	-
Công cụ, dụng cụ	684.039.362	-	843.036.113	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.422.219.103	-	6.625.808.855	-
Thành phẩm	48.480.749.744	107.407.567	51.979.477.710	-
Hàng hoá	3.839.161.548	-	5.794.405.279	-
Cộng	147.803.082.742	829.642.748	137.522.693.962	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, giá trị hàng tồn kho cận date, hàng kém mất phẩm chất, ngả màu,... không có khả năng tiêu thụ là 829.642.748 VND. Các lô hàng này Công ty sẽ thực hiện tiêu hủy trong năm tài chính tiếp theo. Theo đó, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 829.642.748 VND.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO
Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND	
					Cộng	
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư ngày 01/01/2016	108.051.005.435	239.370.344.264	7.455.538.799	502.808.560	355.379.697.058	
- Mua trong năm	1.893.143.009	5.150.916.911	7.678.678.400	436.310.591	15.159.048.911	
- Thanh lý, nhượng bán	-	(115.000.000)	(761.133.430)	-	(876.133.430)	
Số dư ngày 31/12/2016	109.944.148.444	244.406.261.175	14.373.083.769	939.119.151	369.662.612.539	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2016	27.374.706.306	96.327.753.986	4.575.165.896	482.062.530	128.759.688.718	
- Khấu hao trong năm	2.915.794.566	10.534.416.357	871.363.788	39.325.779	14.360.900.490	
- Thanh lý, nhượng bán	-	(69.722.300)	(761.133.430)	-	(830.855.730)	
Số dư ngày 31/12/2016	30.290.500.872	106.792.448.043	4.685.396.254	521.388.309	142.289.733.478	
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 01/01/2016	80.676.299.129	143.042.590.278	2.880.372.903	20.746.030	226.620.008.340	
- Tại ngày 31/12/2016	79.653.647.572	137.613.813.132	9.687.687.515	417.730.842	227.372.879.061	

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 24.465.999.527 VND



Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

9. Chi phí trả trước

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.816.540.448	1.777.375.500
Cộng cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các chi phí khác	2.353.591.820	1.777.375.500
Chi phí sửa chữa	1.155.511.756	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	307.436.872	-
b) Dài hạn	-	301.948.998
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	-	254.981.065
Bán thành phẩm chờ hủy	-	20.867.933
Phí bảo hiểm xe cơ giới	-	26.100.000
Cộng	3.816.540.448	2.079.324.498

10. Phải thu về cho vay

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Phải thu về cho vay ngắn hạn	757.424.873	-	-	-
Công ty CP Dược phẩm VCP	757.424.873	-	-	-
b) Phải thu về cho vay dài hạn	-	-	783.198.358	-
Công ty CP Dược phẩm VCP	-	-	783.198.358	-
Cộng	757.424.873	-	783.198.358	-

11. Phải trả người bán

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty CP Dược phẩm DTH Việt nam	36.098.815.268	36.098.815.268	22.785.179.491	22.785.179.491
MI Pharma Private Limited	13.139.984.720	13.139.984.720	-	-
Globela Pharma Private Limited	12.845.215.335	12.845.215.335	11.051.948.465	11.051.948.465
MI Pharma INC	9.116.000.000	9.116.000.000	-	-
Công ty TNHH Dược Phẩm Việt Anh	5.559.412.161	5.559.412.161	-	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Bosch Pharma (PVT)	4.686.831.870	4.686.831.870	-	-
Lion Corporation	3.674.750.760	3.674.750.760	-	-
Hãng Macfarlan Smith Limited	2.701.298.700	2.701.298.700	-	-
Vigbha PTE, LTD	2.670.919.630	2.670.919.630	2.641.620.380	2.641.620.380
Công ty CP BV Pharma	-	-	13.536.991.386	13.536.991.386
Hanall Biopharma Co., LTD	-	-	7.743.526.840	7.743.526.840
Công ty TNHH Dược phẩm Hiền Vĩ	339.759.314	339.759.314	2.030.862.946	2.030.862.946
Công ty Đầu tư xây dựng và Xuất nhập khẩu Việt Nam (D.A)	1.933.461.787	1.933.461.787	1.933.461.787	1.933.461.787
Các đối tượng khác	25.464.140.020	25.464.140.020	12.906.670.403	12.906.670.403
Cộng	118.230.589.565	118.230.589.565	74.630.261.698	74.630.261.698

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

12. Người mua trả tiền trước

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	31.952.183.587	9.942.665.915
Công ty TNHH Dược phẩm Ân Đức	5.834.727.120	2.987.765.635
Công ty CP Dược phẩm Bifaco	3.472.000.000	-
Eiffel pharma Corporation	2.596.791.951	2.596.791.951
Quầy Hapu - 235 Nguyễn Huy Tường	2.390.346.780	-
Công ty TNHH Dược phẩm Hiền Vĩ	2.140.258.288	-
Công ty CP Dược phẩm Thiên Thảo	1.666.364.327	-
Công ty CP Dược Đại Nam Hà Nội	1.662.500.003	-
Công ty CP Thương mại dược phẩm Sao Mai	-	1.407.588.000
Công ty TNHH Thương mại dược phẩm Vạn Xuân	-	1.083.192.000
Các đối tượng khác	12.189.195.118	1.867.328.329
Cộng	31.952.183.587	9.942.665.915

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND
				31/12/2016
a) Phải nộp				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	394.335.489	394.335.489	-
Thuế xuất, nhập khẩu	193.342.459	2.309.940.356	2.503.282.815	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Thuế TNDN	703.413.470	774.801.677	-	1.478.215.147
Thuế TNCN	-	14.274.542	-	14.274.542
Thuế tài nguyên	363.000	12.229.200	10.924.200	1.668.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất (*)	1.959.341.772	13.573.590.448	1.517.835.664	14.015.096.556
Các loại thuế khác	55.935.177	273.727.361	307.668.929	21.993.609
Cộng	2.912.395.878	17.352.899.073	4.734.047.097	15.531.247.854
b) Phải thu				
Thuế TNCN	10.738.197	269.419.557	258.681.360	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	2.300.613	15.111.936.324	15.182.260.828	72.625.117
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	25.278.092	25.278.092
Cộng	13.038.810	15.381.355.881	15.466.220.280	97.903.209

(*): Theo thông báo của Xí nghiệp Quản lý và Phát triển nhà Đống Đa thì đơn giá tiền thuê đất mà Công ty phải nộp cho diện tích đất thuê tại số 160 Tôn Đức Thắng - Đống Đa - Hà Nội là 1.618.343.908 đồng/tháng. Công ty đã có văn bản gửi Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội và Thủ tướng Chính phủ về việc xem xét giá thuê nhà và thuê đất. Sau đó vấn đề này đã được giao lại cho Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với Công ty TNHH MTV Quản lý và Phát triển nhà Hà Nội xem xét, có văn bản trả lời nội dung kiến nghị của Công ty và báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội. Tuy nhiên, Công ty vẫn chưa nhận được văn bản trả lời từ phía Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội cùng Sở Xây dựng. Do đó, Công ty tạm trích và nộp tiền thuê đất của diện tích đất nêu trên theo đơn giá cũ quy định tại Hợp đồng thuê nhà, đất số 79/XN2/26/XD ngày 19/5/2009 là 114.997.500 đồng/tháng.

(*) Theo thông báo quyết toán tiền thuê đất năm 2015 ngày 29/05/2016 của Chi cục thuế Quận Đống Đa thì số tiền thuê đất nộp thiếu chuyển sang năm 2016 là 33.101.851.572 đồng bao gồm tiền thuê đất năm 2015 là 14.688.677.827 đồng, số tiền nợ các năm trước là 18.988.161.245 đồng và theo thông báo về việc nộp tiền thuê đất năm 2016 thì số tiền thuê đất phải nộp năm 2016 là 14.688.677.827 đồng. Tuy nhiên Công ty đã có công văn số 43/CV-Pharbaco ngày 8 tháng 6 năm 2016 gửi Thủ tướng Chính phủ và các ban ngành liên quan xem xét về việc không thu tiền đối với phần diện tích nhà, đất trong quy hoạch mở đường, giảm tiền thuê đất, nhà đối với các công trình trên đất đã xuống cấp không thể sử dụng. Trường hợp không giảm được tiền thuê đất, nhà thì Công ty sẽ tạm dừng hợp đồng và trả lại toàn bộ diện tích đất, nhà cho cơ quan quản lý nhà đất. Đến ngày 8/11/2016 đại diện các Sở ban ngành gồm Sở Xây dựng, Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục thuế Thành phố Hà Nội, Công ty TNHH MTV Quản lý Nhà và Phát triển Nhà Hà Nội và Công ty CP Dược phẩm Trung ương I đã có trao đổi và có biên bản thống nhất như sau:

- Đối với phần diện tích đất đơn vị tự cải tạo san lấp và di chuyển mồ mã, đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện theo đúng chỉ đạo của UBND Thành phố.
- Đối với phần diện tích đất đơn vị không sử dụng: Không thu tiền đất gồm phần đang bị cơ quan chức năng niêm phong, phần diện tích đất trong chỉ giới giải phóng mặt bằng, phần diện tích nhà đã xuống cấp không sử dụng được và giao cho Công ty phối hợp cùng với Công ty TNHH MTV Quản lý và Phát triển Nhà Hà Nội, Sở Xây dựng xác định diện tích, thời gian không sử dụng làm cơ sở báo cáo UBND Thành phố.
- Đối với phần diện tích đất phải thực hiện giải phóng mặt bằng, Sở xây dựng có văn bản gửi Sở Quy hoạch kiến trúc có ý kiến về ranh giới diện tích đất thuộc diện bị thu hồi làm cơ sở đề xuất phương án xử lý.
- Về kiến nghị giảm tiền thuê đất, Sở Xây dựng có Báo cáo UBND Thành phố giao cho các ngành thực hiện theo thẩm quyền.

Theo đó, Công ty đã tạm hạch toán 13.435.724.784 đồng tiền thuê đất phải nộp vào chi phí trong năm 2016.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

14. Chi phí phải trả

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	2.012.872.283	4.090.047.110
Chi phí chiết khấu và Chi phí nhập khẩu	10.872.283	2.395.121.014
Lợi nhuận phải trả Tổng Công ty Dược	-	1.641.041.096
Chi phí đồng phục	1.302.000.000	-
Chi phí phải trả khác	700.000.000	53.885.000
Chi phí đánh giá tương đương sinh học	999.500.000	-
Cộng	3.012.372.283	4.090.047.110

15. Phải trả khác

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	132.757.446.261	4.553.738.268
Tài sản thừa chờ xử lý	-	3.350.000
Kinh phí công đoàn	304.672.169	251.485.672
Bảo hiểm y tế	-	87.600.991
Các khoản phải trả, phải nộp khác	132.452.774.092	4.211.301.605
- Trả cổ tức cổ đông thường	1.325.941.587	1.519.018.225
- Công ty CP Đầu tư tài chính Phúc Thịnh	5.006.862.073	-
- Công ty CP VN Pharma	-	601.154.168
- Công ty CP Dược phẩm DTH Việt Nam	1.000.000.000	1.000.000.000
- Công ty CP Sài Gòn Pharma (i)	74.483.140.550	-
- Công ty CP APPOLLO (ii)	20.652.312.500	-
- Công ty TNHH Reliv Pharma (iii)	28.803.240.000	-
- Các đối tượng khác	1.181.277.382	1.091.129.212
b) Dài hạn	520.000.000	44.020.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	520.000.000	44.020.000.000
Cộng	133.277.446.261	48.573.738.268

(i) Là khoản tiền đặt cọc theo hợp đồng nhập khẩu ủy thác số 231/HĐ/SGP-PBC ngày 10/11/2016 giữa Công ty với Công ty CP Sài Gòn Pharma về việc thực hiện nhập khẩu một số dược phẩm với số tiền là 22.483.140.550 đồng và khoản đặt cọc tiền mua cổ phiếu với số tiền 52.000.000.000 đồng.

(ii) Bao gồm:

- Khoản cổ tức còn được nhận tại thời điểm 31/12/2016 là 652.312.500 đồng.
- Khoản tiền hỗ trợ vốn theo hợp đồng hỗ trợ vốn số 01/HĐ/DNTHN ngày 01/07/2016 với số tiền tối đa là 120.000.000.000 VND, mục đích là hỗ trợ nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh cho Công ty với thời gian hỗ trợ là 24 tháng. Số tiền đã hỗ trợ tại thời điểm 31/12/2016 là 20.000.000.000 đồng.

(iii) Là các khoản đặt cọc tiền mua cổ phiếu của Công ty TNHH Reliv Pharma.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Đơn vị tính: VND

16. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2016		Số phát sinh trong năm		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	35.670.914.687	35.670.914.687	219.410.295.218	326.069.689.615	142.330.309.084	143.851.876.327
a1) Vay ngân hàng	33.374.240.933	33.374.240.933	202.188.978.149	307.870.382.432	139.055.645.216	139.055.645.216
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đống Đa (1)	6.439.213.123	6.439.213.123	25.668.753.197	42.563.895.457	23.334.355.383	23.334.355.383
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội (2)	-	-	3.200.000.000	3.200.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sở Giao dịch 1 (3)	-	-	-	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN-CN Hà Nội (4)	16.790.027.810	16.790.027.810	90.078.557.019	130.108.702.164	56.820.172.955	56.820.172.955
Ngân hàng TMCP Quân đội- Sở giao dịch (5)	-	-	47.317.572.644	74.551.178.799	27.233.606.155	27.233.606.155
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Lý Thường Kiệt (6)	10.145.000.000	10.145.000.000	35.924.095.289	49.446.606.012	23.667.510.723	23.667.510.723
a2) Vay ngân hàng ký quỹ ký cược	2.296.673.754	2.296.673.754	17.221.317.069	18.199.307.183	3.274.663.868	4.796.231.111
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sở Giao dịch 1 (7)	38.971.296	38.971.296	298.900.888	1.066.636.882	806.707.290	806.707.290
Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở Giao dịch (8)	-	-	56.117.970	1.002.507.305	946.389.335	946.389.335
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Lý Thường Kiệt (9)	546.171.618	546.171.618	12.935.589.781	13.910.985.406	1.521.567.243	1.521.567.243

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội (10)	1.711.530.840	1.711.530.840	3.930.708.430	2.219.177.590	-	1.521.567.243
b) Vay dài hạn ngân hàng	-	-	-	78.405.053.260	78.405.053.260	78.405.053.260
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN- CN Sở Giao dịch I (11)	-	-	-	78.405.053.260	78.405.053.260	78.405.053.260
Tổng cộng	35.670.914.687	35.670.914.687	219.410.295.218	404.474.742.875	220.735.362.344	222.256.929.587

***) Vay ngắn hạn ngân hàng theo các hợp đồng:**

(1) Vay theo hợp đồng tín dụng số 60-2015/HĐTDHM/NHCT126 ngày 06 tháng 07 năm 2015 và Văn bản sửa đổi hợp đồng tín dụng số 110-2016/VBSĐHĐTD/NHCT126 ngày 11 tháng 08 năm 2016, hạn mức cho vay là 30.000.000.000 đồng (Ba mươi tỷ đồng chẵn). Mục đích sử dụng tiền vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay, lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ cụ thể. thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 30/11/2016.

(2) Vay theo hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 2080/IVB-HĐHM/2015-SĐ1 của Hợp đồng hạn mức tín dụng số 2080/IVB-HĐHM/2015 ngày 03/08/2015, hạn mức cho vay là 1.000.000 USD. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh và phát hành thẻ tín dụng doanh nghiệp. Thời hạn vay không quá 270 ngày, lãi suất được quy định trong từng lần vay cụ thể. Tài sản đảm bảo là toàn bộ kho thành phẩm của Công ty với tổng giá trị không thấp hơn 30.000.000.000 VND.

(3) Hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 02/2014/1809635/HĐTD ngày 19/11/2014 số tiền vay tối đa 150.000.000.000 VND. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay theo từng hợp đồng cụ thể. Tài sản đảm bảo là toàn bộ các máy móc thiết bị và tài sản gắn liền trên đất hình thành từ vốn vay thuộc dự án "Nhà máy bảo chế dược phẩm theo tiêu chuẩn GMP tại Hà Nội"; toàn bộ dòng tiền chuyển qua tài khoản tiền gửi bằng VND và ngoại tệ tại ngân hàng cho vay và các tổ chức tín dụng khác; Quyền đòi nợ các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kể giữa bên vay và các đối tác mà bên vay là người hưởng và các khoản phải thu hợp pháp khác của bên vay; Tất cả các tài sản khác thuộc và sẽ thuộc quyền quản lý hoặc sở hữu của bên vay.

(4) Hợp đồng tín dụng theo hạn mức 01/16/CVHM/VCBHN-PBC ngày 17/06/2016. Số vay hạn mức là 60.000.000.000 VND. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn của từng khế ước không quá 9 tháng, thời hạn hạn mức là từ ngày Hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2016. Lãi suất được quy định cụ thể trên từng khế ước.

(5) Vay theo hợp đồng hạn mức số 96317.15.002.371578.TD ngày 04/12/2015, hạn mức vay là 60.000.000.000 VND, thời hạn cấp tín dụng đến hết ngày 30/11/2016, lãi suất theo từng văn bản nhận nợ cụ thể và Hợp đồng cấp tín dụng số 823824.16.002.371578.TD ngày 13/12/2016, hạn mức cho vay là 60.000.000.000 VND, thời hạn cấp tín dụng đến hết ngày 30/11/2017. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh được phẩm, Thời hạn cấp tín dụng đến hết ngày 30/11/2016, lãi suất theo từng văn bản nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo là Hàng tồn kho luân chuyển là nguyên liệu thuốc tại kho Sóc Sơn, Hà Nội, khoản phải thu luân chuyển thuộc quyền sở hữu của bên vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

- (6) Vay theo hợp đồng tín dụng số 008DN2207/HETD.2016 ngày 22/07/2016. Số vay hạn mức là 40.000.000.000 VND. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh mặt hàng thuốc tân dược và các mặt hàng khác theo Đăng ký kinh doanh của đơn vị. Thời hạn của từng khe ước không quá 09 tháng, thời hạn hạn mức tối đa là 12 tháng. Lãi suất được quy định cụ thể trên từng khe ước. Đảm bảo của khoản vay: Quyền phải thu/quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng kinh tế đầu ra với giá trị các khoản phải thu tối thiểu là 50.000.000.000 VND.
- (7) Hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức số 01/2016/1809635/HDBL ngày 31/05/2016. Số hạn mức bảo lãnh là 10.000.000.000 VND. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn của từng khe ước không quá 9 tháng, thời hạn hạn mức tối đa là 12 tháng. Phí bảo lãnh được quy định cụ thể trên từng khe ước. Khoản vay này được bảo đảm theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền đất hình thành từ vốn vay số 02.1809635.2013.HETD ngày 01/11/2013 và Hợp đồng thế chấp tài sản số 01.1809635.2013.HETC ngày 01/11/2013.
- (8) Hợp đồng tín dụng số 823824.16.002.371578.TD ngày 13/12/2016. Số hạn mức bảo lãnh thanh toán là 60.000.000.000 VND, hạn mức bảo lãnh (trừ bảo lãnh thanh toán) là 10.000.000.000 VND. Mục đích vay để hỗ trợ khả năng thanh toán trong hoạt động kinh doanh. Thời hạn của từng khe ước không quá 9 tháng, thời hạn hạn mức tối đa là 12 tháng. Phí bảo lãnh được xác định bằng một tỷ lệ phần trăm/tháng (theo biểu phí của Ngân hàng tại từng thời điểm) tính trên số tiền bảo lãnh tối đa của lần cấp bảo lãnh đó và cho suốt thời hạn của bảo lãnh đó, với điều kiện mức phí tối thiểu là 500.000 VND. Khoản vay này được bảo đảm bằng tổng số tiền ký quỹ của tất cả các bảo lãnh được Ngân hàng phát hành theo hợp đồng này; hàng tồn kho luân chuyển trị giá 40 tỷ đồng là nguyên liệu thuốc tại kho Sóc Sơn, Hà Nội và khoản phải thu luân chuyển thuộc quyền sở hữu của bên vay.
- (9) Vay theo hợp đồng tín dụng số 008DN2207/HETD.2016 ngày 22/07/2016. Số hạn mức bảo lãnh là 40.000.000.000 VND. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh mặt hàng thuốc tân dược và các mặt hàng khác theo Đăng ký kinh doanh của đơn vị. Thời hạn của từng khe ước không quá 09 tháng, thời hạn hạn mức tối đa là 12 tháng. Phí bảo lãnh. Đảm bảo của khoản vay: Quyền phải thu/quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng kinh tế đầu ra với giá trị các khoản phải thu tối thiểu là 50.000.000.000 VND.
- (10) Hợp đồng cấp bảo lãnh theo hạn mức số 01/2016/BLHM /VCBHN-PBC ngày 17/06/2016. Số hạn mức bảo lãnh là 60.000.000.000 VND. Mục đích vay để đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức bảo lãnh là kể từ ngày hợp đồng này có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2016. Phí bảo lãnh theo thỏa thuận của các bên và tối thiểu là 500.000 VND/món.
- (11) Hợp đồng số 01.1809635/2013/HETDDH số tiền vay tối đa 89.705.053.260 VND thời hạn vay 120 tháng, lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trung bình Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam Sở giao dịch 1 cộng 2,5%/năm phí ngân hàng.
Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay, số tiền gửi tại các tổ chức tín dụng và các tài sản.



Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

17. Vốn chủ sở hữu

17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND	
				Cộng	
Số dư ngày 01/01/2015	73.500.000.000	4.900.000.000	12.005.205.101	90.405.205.101	
Lãi trong năm trước	-	-	1.286.725.789	1.286.725.789	
Tăng khác	-	-	-	-	
Chia cổ tức	-	-	(3.675.000.000)	(3.675.000.000)	
Phân phối các quỹ	-	-	(8.330.205.101)	(8.330.205.101)	
Giảm khác	-	-	(6.000.000)	(6.000.000)	
Số dư ngày 01/01/2016	73.500.000.000	4.900.000.000	1.280.725.789	79.680.725.789	
Tăng vốn trong kỳ (*)	106.500.000.000	21.300.000.000	-	127.800.000.000	
Lãi trong năm	-	-	305.054.548	305.054.548	
Chia cổ tức	-	-	(1.102.500.000)	(1.102.500.000)	
Phân phối các quỹ	-	-	(178.225.789)	(178.225.789)	
Giảm khác	-	-	-	-	
Số dư ngày 31/12/2016	180.000.000.000	26.200.000.000	305.054.548	206.505.054.548	

(*) Trong năm 2016, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán 10.650.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần, tổng giá trị phát hành theo mệnh giá 106.500.000.000 đồng cho Công ty CP Appollo. Qua đó làm tăng vốn điều lệ sau khi phát hành lên 180.000.000.000 đồng. Khối lượng vốn phát hành thêm Công ty sẽ bổ sung nguồn vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty CP Appollo	106.500.000.000	-
Tổng Công ty Dược Việt Nam	56.962.500.000	56.962.500.000
Cổ đông khác	16.537.500.000	16.537.500.000
Cộng	180.000.000.000	73.500.000.000

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	73.500.000.000	73.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	106.500.000.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	180.000.000.000	73.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.102.500.000	3.675.000.000

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

17.4 Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.000.000	7.350.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	18.000.000	7.350.000
+ Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	7.350.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.000.000	7.350.000
+ Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	7.350.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

17.5 Cổ tức

	Năm 2016	Năm 2015
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	1.102.500.000	3.675.000.000
+ Cổ tức đã công bố trên Cổ phiếu phổ thông:	1.102.500.000	3.675.000.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

Trong năm, Ban Tổng giám đốc Công ty đã đề xuất chi trả cổ tức là 0,6125% tương ứng 61,25 VND/cổ phiếu. Các cổ đông của Công ty đã phê duyệt mức cổ tức này tại Đại hội cổ đông bất thường ngày 18 tháng 12 năm 2016. Công ty đã hạch toán khoản cổ tức được chia này vào báo cáo tài chính năm nay.

17.6 Các quỹ của doanh nghiệp

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2016	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2016
Quỹ đầu tư phát triển	13.170.832.136	-	-	13.170.832.136
Cộng	13.170.832.136	-	-	13.170.832.136

***) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2016	31/12/2015
Ngoại tệ các loại		
USD	520.629,82	54.997,16
Tiền mặt	3.647,00	-
Tiền gửi ngân hàng	516.982,82	54.997,16
EUR	1.024,77	969,45
Tiền gửi ngân hàng	1.024,77	969,45

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
a) Doanh thu		
Bán hàng hóa, vật tư	189.183.285.705	134.001.903.512
Bán thành phẩm	431.285.096.996	388.848.293.733
Cung cấp dịch vụ	16.852.134.458	3.284.252.325
Cộng	637.320.517.159	526.134.449.570

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn bán hàng hóa, vật tư	188.885.414.263	132.323.822.466
Giá vốn bán các thành phẩm	345.778.731.273	315.371.620.796
Xử lý hàng hỏng	9.981.860.201	-
Khấu hao máy móc tạm ngừng hoạt động	185.191.748	687.364.382
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	829.642.748	-
Cộng	545.660.840.233	448.382.807.644

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	548.744.138	392.072.697
Cổ tức được chia	99.560.000	583.795.402
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	343.467.864	1.601.272.215
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	271.206.558	188.528.361
Cộng	1.262.978.560	2.765.668.675

4. Chi phí tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền vay	8.884.777.734	17.732.855.732
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	491.344.091	731.827.681
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	386.135.631	529.867.283
Chi phí tài chính khác	-	2.171.192
Cộng	9.762.257.456	18.996.721.888

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

5. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	70.101.273.284	38.093.524.269
Chi phí nhân viên quản lý	26.014.221.334	16.660.614.793
Chi phí vật liệu quản lý	3.426.486.333	2.663.122.566
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.554.751.425	1.163.143.670
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.514.889.636	1.984.648.619
Thuế, phí và lệ phí	14.638.446.051	2.541.766.198
Chi phí dự phòng	692.958.300	576.919.800
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.397.032.582	7.612.747.070
Chi phí bằng tiền khác	12.862.487.623	4.890.561.553
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	13.816.622.909	19.603.275.851
Chi phí nhân viên	7.790.690.169	5.993.826.852
Chi phí vật liệu bao bì	65.753.660	52.417.559
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	36.411.971	55.292.456
Chi phí khấu hao TSCĐ	24.426.905	20.747.484
Chi phí dịch vụ mua ngoài	98.904.762	-
Chi phí bằng tiền khác	5.800.435.442	13.480.991.500
Cộng	83.917.896.193	57.696.800.120

6. Thu nhập khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thuế nhập khẩu được hoàn	311.056.883	547.592.534
Thu nhập tiền thuế do sai sản phẩm	-	29.884.050
Thu nhập từ công nợ phải trả nhà cung cấp	34.581.938	52.334.250
Điều chỉnh giảm công nợ từ khách hàng	2.201.582.000	-
Thu nhập từ thanh lý nhượng bán tài sản	392.502.327	-
Thu nhập khác	53.219.192	36.849.251
Cộng	2.992.942.340	666.660.085

7. Chi phí khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Nộp phạt	10.205.602	41.467.097
Thuế nhập khẩu	-	118.971.749
Lợi nhuận phải trả Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần về hợp đồng hợp tác đầu tư	736.521.904	2.827.541.095

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Chi phí khác	363.582.746	40.724.159
Thanh lý TSCĐ	45.277.700	-
Cộng	1.155.587.952	3.028.704.100

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	298.717.316.104	292.997.226.497
Chi phí nhân công	64.295.446.551	44.163.007.073
Công cụ dụng cụ	2.591.163.396	3.495.077.233
Chi phí khấu hao TSCĐ	14.360.900.490	13.779.398.348
Thuế, phí và lệ phí	14.638.446.051	2.541.766.198
Chi phí dự phòng trợ cấp mất việc làm	692.958.300	576.919.800
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.215.328.170	14.260.482.313
Các chi phí khác	23.628.228.446	25.561.014.278
Cộng	434.139.787.508	397.374.891.740

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tổng thu nhập phát sinh, trong đó:	641.576.438.059	529.566.778.330
<i>Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>641.205.671.501</i>	<i>528.857.002.498</i>
<i>Thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>370.766.558</i>	<i>709.775.832</i>
Tổng chi phí phát sinh, trong đó:	640.496.581.834	528.105.033.752
<i>Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>637.331.663.115</i>	<i>528.061.462.548</i>
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>3.164.918.719</i>	<i>43.571.204</i>
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	3.874.008.386	795.539.950
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	774.801.677	175.018.789
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	774.801.677	175.018.789

10. Lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	305.054.548	1.286.725.789

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Công ty CP Dược phẩm trung ương CPC1	-	784.231.784
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	42.479.696	1.102.702.385
Công ty CP APPOLLO	18.284.107.083	-
Trả trước cho người bán	1.095.000.000	-
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.095.000.000	-
Các khoản phải thu khác	-	783.198.358
Công ty CP Dược phẩm VCP	-	783.198.358
Các khoản phải trả người bán	2.198.327.697	3.353.513.942
Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm trung ương Codupha	-	1.792.948.500
Trung tâm Dịch vụ thương mại dược mỹ phẩm	-	1.090.000.002
Công ty CP Dược phẩm VCP	2.198.327.697	470.565.440
Các khoản phải trả dài hạn khác	-	43.500.000.000
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	43.500.000.000
Phải trả, phải nộp khác	21.001.424.638	-
Công ty CP Appollo	20.652.312.500	-
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	349.112.138	-
Các khoản chi phí phải trả	-	1.641.041.096
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	1.641.041.096

b) Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lương, thưởng	2.288.833.517	1.297.244.971
Cộng	2.288.833.517	1.297.244.971

3. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty CP Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2017

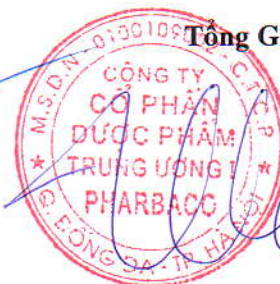
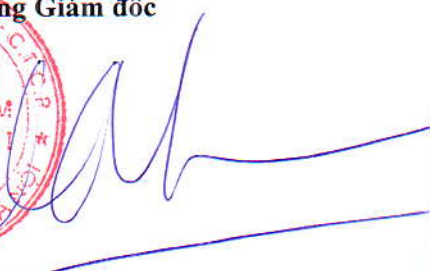
CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thị Bích Loan

Nguyễn Ngọc Quân

Nguyễn Anh Tuấn